

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273
Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bón	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 6 năm 2018)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên (cho đến ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên (từ ngày 2 tháng 7 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

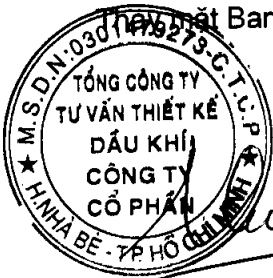
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Phó Ban Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 6 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

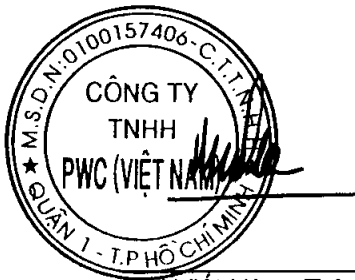
- Như được trình bày ở Thuyết minh số 7 và số 10 của báo cáo tài chính riêng này, số dư của khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của bốn dự án tồn đọng lâu, bao gồm dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước, Lô B Ô Môn và Nghi Sơn-Thanh Hóa.
- Như được trình bày ở Thuyết minh số 8(b) của báo cáo tài chính riêng này liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long ("các Bên"), tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do các Bên trong BCC vẫn chưa đồng ý và thông qua việc điều chỉnh phương pháp phân chia kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2016 đến nay.
- Như được trình bày ở Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng này, bao gồm trong tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có khoản chi phí dở dang của dự án Rapid-Malaysia đang trong quá trình thương lượng với Chủ thầu cho các phụ phí phát sinh được thực hiện bởi Tổng Công ty và các công ty con. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và các công ty con đang tiến hành các thủ tục để đưa ra trọng tài kinh tế tại Malaysia để giải quyết vấn đề này.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của các dự án này cũng như không thể thu thập thông tin về kết quả kinh doanh của hợp đồng BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8527
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2019

11/11/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		797.223.476.458	797.552.818.550
110	Tiền		24.898.594.876	37.082.028.951
111	Tiền	3	24.898.594.876	37.082.028.951
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		118.579.961	118.579.961
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	118.579.961	118.579.961
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		600.107.531.290	511.051.686.575
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	45.269.751.487	27.131.977.077
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	15.385.586.712	47.238.435.577
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	110.154.065.981	132.121.676.202
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		262.644.104.422	177.671.893.068
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	173.890.602.853	133.574.820.703
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.236.580.165)	(6.687.116.052)
140	Hàng tồn kho		162.134.523.992	234.867.571.514
141	Hàng tồn kho	10	162.134.523.992	234.867.571.514
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.964.246.339	14.432.951.549
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	264.667.522	698.660.556
152	Thuế GTGT được khấu trừ		8.014.876.979	12.728.477.613
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.684.701.838	1.005.813.380

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

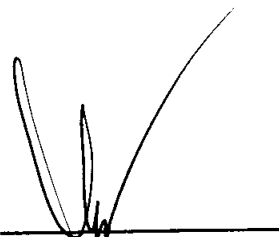
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		219.663.083.126	239.489.517.547
210	Các khoản phải thu dài hạn		146.093.758.140	153.472.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	146.093.758.140	153.472.600.000
220	Tài sản cố định		28.299.102.809	38.784.845.488
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.821.034.589	2.021.050.308
222	Nguyên giá		21.379.736.476	19.805.811.191
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.558.701.887)	(17.784.760.883)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	23.436.893.416	32.170.195.269
225	Nguyên giá		47.169.216.000	49.319.765.362
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.732.322.584)	(17.149.570.093)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	3.041.174.804	4.593.599.911
228	Nguyên giá		18.973.050.389	18.973.050.389
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.931.875.585)	(14.379.450.478)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		42.148.645.884	42.148.645.884
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	42.148.645.884	42.148.645.884
260	Tài sản dài hạn khác		3.121.576.293	5.083.426.175
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	3.121.576.293	5.083.426.175
270	TỔNG TÀI SẢN		1.016.886.559.584	1.037.042.336.097

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		714.549.002.626	730.719.549.960
310	Nợ ngắn hạn		714.434.107.626	718.614.859.660
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	90.924.606.917	84.850.459.145
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.555.817.192	23.660.497.113
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16	6.757.829	3.938.488.357
314	Phải trả người lao động		11.867.348.922	10.622.116.633
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	67.885.689.117	85.832.548.496
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	55.935.203.739	39.977.115.759
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	466.884.761.393	462.056.876.510
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5.573.150.842	4.875.985.972
330	Nợ dài hạn		114.895.000	12.104.690.300
337	Phải trả dài hạn khác		114.895.000	126.145.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	11.978.545.300
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.337.556.958	306.322.786.137
410	Vốn chủ sở hữu		302.337.556.958	306.322.786.137
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(42.930.199)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	22.680.022.171	22.680.022.171
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	16.678.610.759	20.620.909.739
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.685.454.869	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		14.993.155.890	20.620.909.739
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.016.896.559.584	1.037.042.336.097


Lê Quang Thắng
Người lập


Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

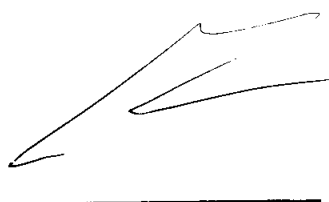



Ngô Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 6 tháng 8 năm 2019

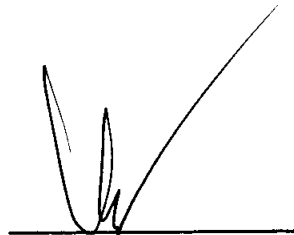
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.619.763.623	539.855.419.634
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.619.763.623	539.855.419.634
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(435.797.505.456)	(446.278.061.834)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.822.258.167	93.577.357.800
21	Doanh thu hoạt động tài chính	48.961.402.965	22.387.106.088
22	Chi phí tài chính	(33.367.279.287)	(41.678.142.644)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(33.351.376.759)	(41.303.681.045)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(52.760.274.222)	(51.259.682.848)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.656.107.623	23.026.638.396
31	Thu nhập khác	417.779.352	499.252.141
32	Chi phí khác	(1.080.731.085)	(156.532.078)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(662.951.733)	342.720.063
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.993.155.890	23.369.358.459
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(2.748.448.720)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.993.155.890	20.620.909.739



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 6 tháng 8 năm 2019

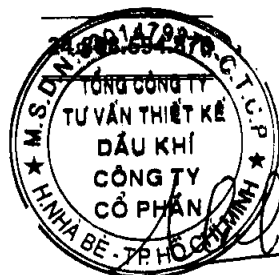
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	14.993.155.890	23.369.358.459
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10.539.742.679	11.266.995.106
03	Các khoản dự phòng	549.464.113	2.313.513.828
04	(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.265.982.171)	15.187.378
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(42.416.752.293)	(22.648.024.440)
06	Chi phí lãi vay	33.351.376.759	41.303.681.045
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10.751.004.977	55.620.711.376
09	Giảm các khoản phải thu	47.312.756.953	82.578.926.778
10	Giảm hàng tồn kho	72.733.047.522	42.647.478.238
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(22.808.061.951)	35.844.054.731
12	Giảm chi phí trả trước	2.395.842.916	1.600.463.457
14	Tiền lãi vay đã trả	(33.366.869.071)	(41.217.925.616)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.143.497.524)	(2.698.116.682)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.988.290.000)	(2.187.688.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	71.885.933.822	172.187.904.282
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(54.000.000)	-
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	104.300.000	441.863.636
23	Chi cho vay	33(a) (378.758.632.929)	(163.642.403.068)
24	Thu hồi cho vay	33(a) 299.728.575.511	65.160.856.215
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.066.638.532	4.715.109.794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(76.913.118.886)	(93.324.573.423)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	530.022.968.319	519.017.418.963
34	Chi trả nợ gốc vay	(523.810.845.536)	(569.935.962.522)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(13.362.783.200)	(13.754.066.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(7.150.660.417)	(64.672.609.559)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(12.177.845.481)	14.190.721.300
60	Tiền đầu năm	37.082.028.951	22.882.954.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.588.594)	8.352.727
70	Tiền cuối năm	37.082.028.951	37.082.028.951

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 6 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 3 công ty con được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 267 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 320 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

14
G O
INT
AU
ONC
PI
TPI

1
E
I
★
T
/

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tổng Công ty tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tổng Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng của Tổng Công ty trong BCC trên báo cáo tài chính riêng.

2.9 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

11
G
N
U
N
P
P

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	5.857.487.631	6.594.157.000
Tiền gửi ngân hàng	19.041.107.245	30.487.871.951
	<u>24.898.594.876</u>	<u>37.082.028.951</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018 VND	2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>118.579.961</u>	<u>118.579.961</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 6%/năm (2017: 6%/năm).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con**

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE ("PMC")	24.799.873.734	24.799.873.734
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia")	5.348.772.150	5.348.772.150
	<u>42.148.645.884</u>	<u>42.148.645.884</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các công ty con, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Chi tiết các công ty con như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày		Hoạt động chính
		2018	2017	
PMC	Việt Nam	71,61	71,61	Tư vấn quản lý dự án
SC	Việt Nam	86,75	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
PVE Malaysia	Malaysia	100	100	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba (*)	20.304.759.158	13.765.800.416
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	24.964.992.329	13.366.176.661
	<u>45.269.751.487</u>	<u>27.131.977.077</u>

(*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2018 VND	2017 VND
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP	<u>5.490.240.733</u>	<u>5.490.240.733</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 11.612.041.721 đồng và 9.256.497.536 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba (*)	14.978.057.159	15.440.891.679
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	407.529.553	31.797.543.898
	<u>15.385.586.712</u>	<u>47.238.435.577</u>

(*) Chi tiết cho từng người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Công nghiệp (Thuyết minh 36)	7.335.125.352	7.335.125.352
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	<u>5.257.842.570</u>	<u>5.257.842.570</u>

7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

Chi tiết phải thu theo tiến độ của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dự án Điện gió Côn Đảo (i)	20.156.596.410	20.156.596.410
Dự án Bio Ethanol Bình Phước (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000
Dự án Lô B Ô Môn (iii)	13.676.632.976	13.676.632.976
	<u>55.833.229.386</u>	<u>55.833.229.386</u>

(i) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công Thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(ii) Đây là phần giữ lại 5% của hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.

7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (tiếp theo)

(iii) Đây là phần còn lại của hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Tổng Công ty và Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

Tại thời điểm của báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu theo tiến độ của các dự án này với tổng số tiền là 55.833.229.386 đồng là chắc chắn nên chưa thực hiện trích lập dự phòng.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động (*)	45.429.059.839	-	50.039.438.437	-
Lãi phải thu cho vay	29.393.785.714	-	12.581.768.521	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	61.224.162.980	-	37.944.162.980	-
Chi hộ cho các bên liên quan	33.254.708.570	-	27.227.612.088	-
Các khoản khác	4.588.885.750	(1.212.963.112)	5.781.838.677	(1.212.963.112)
	<u>173.890.602.853</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>133.574.820.703</u>	<u>(1.212.963.112)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	50.017.945.589	(1.212.963.112)	55.821.277.114	(1.212.963.112)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	123.872.657.264	-	77.753.543.589	-
	<u>173.890.602.853</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>133.574.820.703</u>	<u>(1.212.963.112)</u>

(*) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dự các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.212.963.112 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải thu dài hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	145.955.758.140	153.334.600.000
Ký quỹ, ký cược	138.000.000	138.000.000
	<u>146.093.758.140</u>	<u>153.472.600.000</u>

(*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) của Tổng Công ty như sau:

	Số vốn đã góp VND	Điều chỉnh giảm (**) VND	Số dư VND	Tỷ lệ %
BCC	<u>153.334.600.000</u>	<u>7.378.841.860</u>	<u>145.955.758.140</u>	<u>20</u>

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp danh áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 (“Thông báo 1651”), PV Gas áp dụng đơn giá thuê hợp danh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC trong năm 2016 với số tiền là 5.440.704.112 đồng sau khi trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Tuy nhiên, Thông báo 1651 vẫn chưa được chấp thuận và thông qua giữa các bên. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác vẫn chưa xác nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018. Do đó, Tổng Công ty vẫn chưa ghi nhận lãi hoặc lỗ từ BCC từ năm 2016 đến năm 2018.

(**) Đây là khoản giảm vốn góp tương ứng với giá trị quyết toán hoàn thành của dự án. Theo đó, Tổng Công ty và PV Gas đồng ý cần trừ số tiền này vào công nợ của Tổng Công ty phải trả tiền thuê văn phòng cho PV Gas theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

9 NỢ XẤU

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.197.900.000	598.950.000	(598.950.000)	1 năm - 2 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.303.469.581	1.203.814.578	(1.099.655.003)	1 năm - 2 năm
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)	> 3 năm
Khác	8.110.672.140	3.785.660.090	(4.325.012.050)	6 tháng - 3 năm
	<u>12.825.004.833</u>	<u>5.588.424.668</u>	<u>(7.236.580.165)</u>	
2017				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)	6 tháng - 1 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)	6 tháng - 1 năm
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)	> 3 năm
Khác	4.507.448.479	1.027.032.854	(3.480.415.625)	6 tháng - 3 năm
	<u>10.469.460.648</u>	<u>3.782.344.596</u>	<u>(6.687.116.052)</u>	

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu từ các công ty thành viên của Petrovietnam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

10 HÀNG TỒN KHO

	2018 VND	2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>162.134.523.992</u>	<u>234.867.571.514</u>

Chi tiết các dự án chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	2018 VND
Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa (*)	99.384.119.974
Dự án Lô B Ô Môn (**)	39.271.574.696
Dự án Rapid - Malaysia (***)	4.597.703.025
	<u>143.253.397.695</u>

(*) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP). Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(**) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Tổng Công ty và Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(***) Đây là dự án mà Tổng Công ty và các công ty con như PVEM và PMC làm thầu phụ thực hiện cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia), tổng thầu là Technicas Reunidas (Tây Ban Nha) và Samsung Engineering (Hàn Quốc). Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty và các công ty con đã cơ bản hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, nhưng chưa được tổng thầu là Technicas chấp nhận. Trong năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đang làm thủ tục nộp đơn lên trọng tài kinh tế tại Malaysia để giải quyết vấn đề này. Tại thời điểm của báo cáo tài chính riêng này, kết quả của cuộc kiện tụng vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm của báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này với tổng số tiền là 143.253.397.695 đồng vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí bản quyền phần mềm	257.679.479	449.162.488
Chi phí mua bảo hiểm	6.988.043	228.123.068
Khác	-	21.375.000
	<u>264.667.522</u>	<u>698.660.556</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	2.948.755.982	4.466.883.974
Công cụ, dụng cụ	70.205.353	452.349.050
Khác	102.614.958	164.193.151
	<u>3.121.576.293</u>	<u>5.083.426.175</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.083.426.175	6.720.962.071
Tăng	140.370.000	774.005.816
Phân bổ trong năm	(2.102.219.882)	(2.411.541.712)
Số dư cuối năm	<u>3.121.576.293</u>	<u>5.083.426.175</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 16).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

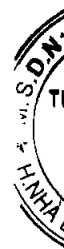
Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.428.220.997	5.318.587.531	3.752.674.623	6.306.328.040	19.805.811.191
Mua trong năm	-	-	-	54.000.000	54.000.000
Phân loại lại từ tài sản thuế tài chính Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.150.549.362 (630.624.077)	-	2.150.549.362 (630.624.077)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.428.220.997	5.318.587.531	5.272.599.908	6.360.328.040	21.379.736.476
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.152.399.021	4.685.766.355	3.654.916.290	5.291.679.217	17.784.760.883
Khấu hao trong năm	58.108.404	236.702.736	97.758.333	368.211.267	760.780.740
Phân loại lại từ tài sản thuế tài chính Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.643.784.341 (630.624.077)	-	1.643.784.341 (630.624.077)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.210.507.425	4.922.469.091	4.765.834.887	5.659.890.484	19.558.701.887
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	275.821.976	632.821.176	97.758.333	1.014.648.823	2.021.050.308
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	217.713.572	396.118.440	506.765.021	700.437.556	1.821.034.589

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15,5 tỷ đồng).



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(2.150.549.362)	(2.150.549.362)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>47.169.216.000</u>	<u>-</u>	<u>47.169.216.000</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.864.210.646	1.285.359.447	17.149.570.093
Khấu hao trong năm	7.868.111.938	358.424.894	8.226.536.832
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(1.643.784.341)	(1.643.784.341)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>23.732.322.584</u>	<u>-</u>	<u>23.732.322.584</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>31.305.005.354</u>	<u>865.189.915</u>	<u>32.170.195.269</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u><u>23.436.893.416</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>23.436.893.416</u></u>

Các hợp đồng thuê tài chính được ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Tổng Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 19(b).

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>18.973.050.389</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.379.450.478
Hao mòn trong năm	1.552.425.107
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>15.931.875.585</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>4.593.599.911</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u><u>3.041.174.804</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 11 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	27.826.497.552	27.826.497.552	29.489.522.363	29.489.522.363
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	63.098.109.365	63.098.109.365	55.360.936.782	55.360.936.782
	<u>90.924.606.917</u>	<u>90.924.606.917</u>	<u>84.850.459.145</u>	<u>84.850.459.145</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	<u>7.554.929.251</u>	<u>169.387.349</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	9.096.049.912	17.598.159.559
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.459.767.280	6.062.337.554
	<u>12.555.817.192</u>	<u>23.660.497.113</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm VND	Kết chuyển	
					Thuyết minh 12) VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.411.606.097	21.955.553.110	(17.085.557.843)	(6.275.822.735)	-	5.778.629
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	172.264.748	-	(172.264.748)	-	-
Thuế TNDN	2.526.882.260	-	-	(3.143.497.524)	616.615.264	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.872.047.868	(979.241.732)	(2.960.892.710)	1.068.086.574	-
Thuế khác	-	979.200	-	-	-	979.200
	<u>3.938.488.357</u>	<u>25.000.844.926</u>	<u>(18.064.799.575)</u>	<u>(12.552.477.717)</u>	<u>1.684.701.838</u>	<u>6.757.829</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	41.706.593.678	25.456.593.678
Quỹ tương trợ ủng hộ	3.386.895.834	3.378.980.625
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 33(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	4.346.835.585	4.268.765.264
Khác	3.981.878.642	4.359.776.192
	<u>55.935.203.739</u>	<u>39.977.115.759</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	288.762.303.571	372.570.882.030	(362.051.888.222)	299.281.297.379
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	92.592.926.264	38.385.902.973	(94.194.411.839)	36.784.417.398
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	64.338.863.475	119.066.183.316	(64.564.545.475)	118.840.501.316
	445.694.093.310	530.022.968.319	(520.810.845.536)	454.906.216.093
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trong vòng 1 năm	3.000.000.000	2.250.000.000	(3.000.000.000)	2.250.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)				
Nợ thuế tài chính đến hạn trong vòng 1 năm	13.362.783.200	9.728.545.300	(13.362.783.200)	9.728.545.300
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành viên Kexim Việt Nam	462.056.876.510	542.001.513.619	(537.173.628.736)	466.884.761.393

(i) Khoản vay tín chấp có hạn mức là 350 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 12 tháng.

(ii) Khoản vay tín chấp có hạn mức là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 12 tháng.

(iii) Khoản vay có hạn mức là 120 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng các quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của các dự án Nghi Sơn-Thanh Hóa, dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, dự án nhà máy sản xuất Polypropylene và kho ngầm chứa LPG và dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) cho gói thầu Electro – Mechanical Erection Work Area 3 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 9 tháng.

(iv) Khoản vay dài hạn đến hạn trả vào ngày 1 tháng 9 năm 2019, chịu lãi suất 11%/năm và được bảo lãnh bằng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh của Tổng Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" (Thuyết minh 8 (b)).

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	2.250.000.000	-	(2.250.000.000)	-
Nợ thuê tài chính				
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành viên Kexim Việt Nam	9.728.545.300	-	(9.728.545.300)	-
	<u>11.978.545.300</u>	<u>-</u>	<u>(11.978.545.300)</u>	<u>-</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	4.875.985.972	2.590.673.972
Tăng (Thuyết minh 23)	2.685.454.870	4.500.000.000
Phân bổ trong năm	(1.988.290.000)	(2.214.688.000)
Số dư cuối năm	<u>5.573.150.842</u>	<u>4.875.985.972</u>

030
TỔNG
ƯU VÃ
DÃ
CÔ
CỔ
PE-T

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2018	2017
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.250.000	29	7.250.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	2.500.000	10	2.500.000	10
Các cổ đông khác	15.250.000	61	15.250.000	61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	17.861.040.653	-	29.318.981.518	310.201.876.398
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.620.909.739	20.620.909.739
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.818.981.518	-	(4.818.981.518)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	-	20.620.909.739	306.322.786.137
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14.993.155.890	14.993.155.890
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(1.685.454.870)	(1.685.454.870)
Trích thường ban điều hành (*) (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức trong năm (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	(16.250.000.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	(42.930.199)	-	(42.930.199)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(42.930.199)	16.678.610.759	302.337.556.958

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích các quỹ và chi cổ tức với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 11/NQ - TKDK - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

24 CỐ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	25.456.593.678	5.456.593.678
Tăng trong năm (Thuyết minh 23)	16.250.000.000	20.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>41.706.593.678</u>	<u>25.456.593.678</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền đã bao gồm ngoại tệ 19.451,42 đô la Mỹ và 98.166,71 Ringit Malaysia (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.092,22 đô la Mỹ và 20.345,99 Ringit Malaysia).

26 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	113.295.922.617	122.792.921.475
Hàng hóa thương mại	15.684.386.341	5.652.730.784
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt của dự án đã hoàn thành	190.165.411.665	49.294.127.661
Doanh thu xây dựng, sửa chữa, lắp đặt của dự án đang thực hiện (*)	167.299.554.111	360.541.839.714
Doanh thu khác	2.174.488.889	1.573.800.000
	<u>488.619.763.623</u>	<u>539.855.419.634</u>

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng	<u>1.346.788.999.373</u>	<u>1.169.236.238.235</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.293.053.701	94.089.015.577
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.049.146.599	5.827.318.189
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	306.107.878.487	345.216.268.573
Khác	1.347.426.669	1.145.459.495
	<u>435.797.505.456</u>	<u>446.278.061.834</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a))	25.320.000.000	12.418.600.000
Lãi từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 33(a))	16.812.177.397	9.447.411.294
Lãi tiền gửi	26.638.532	339.309.794
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	536.604.865	181.785.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	6.265.982.171	-
	<u>48.961.402.965</u>	<u>22.387.106.088</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	33.351.376.759	41.303.681.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.544.069	359.274.221
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	15.187.378
Chi phí tài chính khác	10.358.459	-
	<u>33.367.279.287</u>	<u>41.678.142.644</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	13.779.227.607	15.414.211.342
Công tác phí và tiếp khách	14.806.649.567	11.636.561.203
Chi phí thuê và phí quản lý	5.477.675.918	5.132.014.953
Công cụ dụng cụ	2.044.744.827	2.910.081.047
Trợ cấp tiền ăn	2.191.742.320	1.956.411.400
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	289.277.264	844.621.773
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	549.464.113	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	702.672.336	848.143.413
Chi phí khác	12.918.820.270	12.517.637.717
	<u>52.760.274.222</u>	<u>51.259.682.848</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.993.155.890	23.369.358.459
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.998.631.178	4.673.871.692
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.064.000.000)	(2.483.720.000)
Chi phí không được khấu trừ	921.391.508	558.297.028
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.143.977.314	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>-</u>	<u>2.748.448.720</u>

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

Thuế TNDN - hiện hành	-	2.748.448.720
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>-</u>	<u>2.748.448.720</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.492.459.999	13.957.266.796
Chi phí nhân viên	71.109.604.892	99.974.976.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.539.742.679	11.266.995.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.035.058.523	229.348.301.426
Chi phí khác	87.341.655.273	100.342.726.503
	<u>438.518.521.366</u>	<u>454.890.266.444</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petrovietnam"), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 22(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	63.569.934.824	77.168.247.554
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	31.475.745.202	14.299.828.272
Technip Far East Sdn. Bhd	-	3.124.090.438
Các công ty con	177.829.131.665	112.800.000
	<u>272.874.811.691</u>	<u>94.704.966.264</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Các công ty con	218.817.333.574	128.707.119.890
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	11.263.937.631	16.261.114.734
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	177.334.019	1.196.762.170
Công ty TNHH Technip Việt Nam	69.467.516	-
	<u>230.328.072.740</u>	<u>146.164.996.794</u>
<i>iii) Cho công ty con vay</i>		
Cho vay	378.758.632.929	163.642.403.068
Thu hồi	(299.728.575.511)	(62.042.856.215)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.506.442.731	8.461.669.261
v) Hoạt động tài chính (Thuyết minh 28)		
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	25.320.000.000	12.418.600.000
Lãi vay phải thu từ công ty con	16.812.177.397	9.447.411.294
	<u>42.132.177.397</u>	<u>21.866.011.294</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	2.849.415.409	1.590.116.534
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	22.115.576.920	10.711.332.676
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	1.064.727.451
	<u>24.964.992.329</u>	<u>13.366.176.661</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty con	37.105.953	31.477.120.298
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	370.423.600	320.423.600
	<u>407.529.553</u>	<u>31.797.543.898</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các công ty con	262.644.104.422	177.671.893.068
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Các công ty con	116.404.774.284	70.285.660.609
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	7.467.882.980	7.467.882.980
	<u>123.872.657.264</u>	<u>77.753.543.589</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	62.608.836.632	54.906.890.923
Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	-
Các công ty con	412.858.465	454.045.859
	<u>63.098.109.365</u>	<u>55.360.936.782</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các đơn vị thành viên Petrovietnam	2.806.992.951	6.062.337.554
Các công ty con	187.025.140	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	465.749.189	-
	<u>3.459.767.280</u>	<u>6.062.337.554</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty mẹ - Petrovietnam	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

147

CÓI

TH

U H

VG

PH

PH

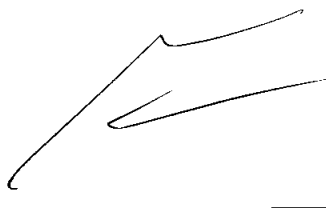
PH

36 VẤN ĐỀ KHÁC

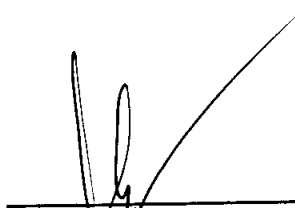
Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Tổng Công ty - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Tổng Công ty phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2016.

Tổng Công ty đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Tổng Công ty theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Bản án của TAND HCM chưa được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 8 năm 2019.



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Kha Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền